



RESULT BRACKETS

RR Rank / Score	BkNOC - Name No	1/8 Elimin. Round	1/4 Elimin. Round	Semifinals	Finals
1/	2022 TPEC 臺北市 1A 王厚傑 1B 陳品勳 1C 鄧宇成				
16/	1471 YLH 宜蘭縣 16A 林浩揚 16B 林禮哲 16C 楊弘				
9/	1908 TNC 臺南市 9A 林哲璋 9B 吳昆霖 9C 吳致慶				
8/	1918 HCC 新竹市 8A 葉新維 8B 李金糖 8C 陳嗣濠				
5/	1967 TCC 臺中市 5A 郭佳龍 5B 徐任蔚 5C 林育震				
12/	1867 MLH 苗栗縣 12A 賴郁勝 12B 劉晏辰 12C 林明良				
13/	1860 CHH 彰化縣 13A 王琨棟 13B 陳亮勳 13C 陳泓任				
4/	1969 HLH 花蓮縣 4A 高浩文 4B 王正邦 4C 宋佳駿				
3/	1981 HCH 新竹縣 3A 陳信夫 3B 許桓倫 3C 李忠桓				
14/	1722 PTH 屏東縣 14A 李鴻廷 14B 郭長恩 14C 黃季寬				
11/	1885 KSHC 高雄市 11A 張宗善 11B 劉明煌 11C 歐治邦				
6/	1959 NTPC 新北市 6A 饒廷宇 6B 陳緯杰 6C 林一石				
7/	1934 NTC 南投縣 7A 余冠燐 7B 宇聖華 7C 連國雄				
10/	1891 TTH 臺東縣 10A 郭品宏 10B 林伯暉 10C 鍾韓瀚				
15/	1693 KLC 基隆市 15A 索煒哲 15B 柯游源 15C 李柏霆				
2/	1988 TYC 桃園市 2A 魏均珩 2B 彭士誠 2C 郭振雄				
					GOLD -
					SILVER -
					BRONZE -

RESULTS SUMMARY

Rk	NOC	BackName No	RR Score Rank	1/8	1/4	1/2	Finals
	CHH - 彰化縣	13A 王琨棟 13B 陳亮勳 13C 陳泓任	1860 /13	0			
	HCC - 新竹市	8A 葉新維 8B 李金糖 8C 陳嗣濠	1918 /08	0			
	HCH - 新竹縣	3A 陳信夫 3B 許桓綸 3C 李忠桓	1981 /03	0			
	HLH - 花蓮縣	4A 高浩文 4B 王正邦 4C 宋佳駿	1969 /04	0			
	KLC - 基隆市	15A 索煒哲 15B 柯游源 15C 李柏靈	1693 /15	0			
	KSHC - 高雄市	11A 張宗善 11B 劉明煌 11C 歐治邦	1885 /11	0			
	MLH - 苗栗縣	12A 賴郁勝 12B 劉晏辰 12C 林明良	1867 /12	0			
	NTC - 南投縣	7A 余冠燐 7B 宇聖華 7C 連國雄	1934 /07	0			
	NTPC - 新北市	6A 饒廷宇 6B 陳緯杰 6C 林一石	1959 /06	0			
	PTH - 屏東縣	14A 李鴻廷 14B 郭長恩 14C 黃季寬	1722 /14	0			
	TCC - 臺中市	5A 郭佳龍 5B 徐任蔚 5C 林育震	1967 /05	0			
	TNC - 臺南市	9A 林哲瑋 9B 吳昆霖 9C 吳致慶	1908 /09	0			
	TPEC - 臺北市	1A 王厚傑 1B 陳品勳 1C 鄧宇成	2022 /01	0			
	TTH - 臺東縣	10A 郭品宏 10B 林伯曄 10C 鐘樟瀚	1891 /10	0			
	TYC - 桃園市	2A 魏均珩 2B 彭士誠 2C 郭振維	1988 /02	0			
	YLH - 宜蘭縣	16A 林浩揚 16B 林禮哲 16C 楊 弘	1471 /16	0			